

Bản án số:16/2017/HNGĐ- ST

Ngày:27 /10 /2017

(v/v:tranh chấp hôn nhân gia đình)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Quốc

- Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Vũ - Cán bộ hưu trí trú tại thị trấn M, huyện G.

Ông Đinh Công Hiến - Cán bộ hưu trí trú tại thị trấn M, huyện G.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh N.

Ngày 27 tháng 10 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G, đã tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 77/2017/TLST- HNGĐ ngày 08 tháng 08 năm 2017 về việc: “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2017/QĐXXST - HNGĐ, ngày 28 tháng 9 năm 2017(Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2017/QĐST - HNGĐ ngày 12/10/2017) giữa:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1988 - Có mặt.

Địa chỉ: Đội 2, thôn H, xã G, huyện G, tỉnh N.

Bị đơn: Anh Đặng Hữu T, sinh năm 1986 - Vắng mặt không có lý do.

Địa chỉ: Xóm T, xã G, huyện G, tỉnh N.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn bản tự khai ngày 08/8/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa chị Nguyễn Thị L trình bày: Chị và anh Đặng Hữu T được tự do tìm hiểu, trên cơ sở tự nguyện và đã đăng ký kết hôn vào ngày 18 tháng 01 năm 2008 tại Ủy ban nhân dân(UBND) xã G, huyện G, tỉnh N.

Sau khi kết hôn vợ chồng anh sống cùng với bố mẹ anh T tại xóm T, xã G, huyện G, tỉnh N. Vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh T thường xuyên cờ bạc rượu chè, đánh đập chị, không chăm lo tới gia đình con cái. Mặc dù đã chị L và gia đình đã nhiều lần khuyên can nhưng anh T vẫn không thay đổi. Đến tháng 5 năm 2013 do mâu thuẫn nặng nề, chị L đã về nhà bố mẹ đẻ ở Đội 2, thôn H, xã G, huyện G, tỉnh N để sinh sống từ đó cho đến nay. Hiện nay, chị L xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng kéo dài trầm trọng, không thể tiếp tục duy trì cuộc sống chung nên chị làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Đặng Hữu T.

Về con chung : Chị L xác định vợ chồng có 02 con chung. Cháu lớn tên là Đặng Thị Thu T sinh ngày 04/01/2008; cháu bé tên là Đặng Quang M, sinh ngày 19/5/2011. Kể từ khi ly thân đến nay, cháu lớn đang ở với chị L còn cháu bé đang ở với bố. Nay ly hôn chị L đồng ý để cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng cháu Đặng Quang M, còn chị sẽ tiếp tục nuôi dưỡng Đặng Thị Thu T cho đến khi hai cháu đủ 18 tuổi. Chị không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung: Chị L trình bày vợ chồng không có tài sản chung, công nợ chung nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Toà án đã thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng và đã nhiều lần tổng đạt trực tiếp các loại văn bản tố tụng theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng anh Thái vẫn cố tình vắng mặt nên Toà án không thể tiến hành phiên họp kiểm tra giao nộp chứng cứ và hoà giải được.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên toà. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị L và anh Đặng Hữu T là hoàn toàn hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. hai người đã có một khoảng thời gian chung sống hòa thuận hạnh phúc sau đó thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do kinh tế khó khăn anh T lại hay rượu chè, không tu chí làm ăn dẫn đến không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống. UBND xã G đã xác nhận anh T vẫn sinh sống, làm việc tại địa phương, thường xuyên vẫn có mặt ở địa phương nhưng không lên

Toà án để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình dù đã được Tòa án nhiều lần đến tận nhà tổng đạt hợp lệ các loại văn bản tố tụng, điều đó chứng tỏ anh T cũng không có thiện chí hàn gắn quan hệ vợ chồng. Đến tháng 5/ 2013 chị L đã về nhà bố mẹ đẻ ở Đội 2, thôn H, xã G, huyện G, tỉnh N để sinh sống, kể từ đó cho đến nay vợ chồng ly thân hoàn toàn. Trong đơn chị L gửi chính quyền địa phương, UBND xã G cũng xác nhận anh T và chị L chỉ chung sống hạnh phúc khoảng 5 năm sau đó thì mâu thuẫn phát sinh nguyên nhân do kinh tế khó khăn, vợ chồng lại có quan điểm sống không hợp nhau, đồng thời anh T có lối sống buông thả, có biểu hiện quan hệ trai gái không lành mạnh. Hai vợ chồng mâu thuẫn nặng nề và cả hai đã sống ly thân từ năm 2013 đến nay là đúng. Do đó có căn cứ để xác định rằng mâu thuẫn vợ chồng anh Đặng Hữu T và chị Nguyễn Thị L đã trở nên trầm trọng, không thể tiếp tục duy trì cuộc sống chung, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy cần chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị L xử cho chị được ly hôn anh Đặng Hữu T là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về con chung:

Chị Nguyễn Thị L và anh Đặng Hữu T có 02 con chung. Cháu lớn tên là Đặng Thị Thu T sinh ngày 04/01/2008; cháu bé tên là Đặng Quang M, sinh ngày 19/5/2011. Kể từ khi vợ chồng chị L, anh T sống ly thân hoàn toàn đến nay cháu Đặng Thị Thu T ở với chị L còn cháu Đặng Quang M ở với anh T. Anh T tuy có lối sống buông thả nhưng từ khi ly thân vẫn đảm đương được việc nuôi dưỡng, chăm sóc cháu M, không có hành động gì ảnh hưởng đến việc trưởng thành của cháu M. Còn chị L từ khi ly thân cũng thực hiện tốt việc nuôi dưỡng, chăm sóc cháu T. Như vậy chị L, anh T đều có đủ điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc con chung. Bản thân cháu Đặng Thị Thu T cũng xác định từ khi bố mẹ ly thân cháu ở với mẹ cũng rất tốt và có nguyện vọng tiếp tục ở với mẹ nếu bố mẹ ly hôn, đồng thời chị L không có ý kiến chê trách gì về việc anh T nuôi cháu M trong thời gian ly thân, khi ly hôn chị L cũng đồng ý để anh T tiếp tục nuôi dưỡng cháu M, còn chị tiếp tục nuôi dưỡng cháu T, vì vậy cần giao cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng cháu M và chị L tiếp tục nuôi

dưỡng cháu T cho đến khi hai cháu đủ 18 tuổi là thỏa đáng. Việc cấp dưỡng tiền nuôi con chung do chị L không yêu cầu là tự nguyện nên cần chấp nhận, không buộc anh T, chị L phải đóng góp tiền nuôi con chung cho nhau.

Về tài sản chung, công nợ chung: Chị L không có yêu cầu giải quyết quan hệ tài sản chung nên vấn đề này Tòa án không xét.

Về án phí sơ thẩm: Chị L phải nộp theo quy định của pháp luật.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo luật định.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử cho chị Nguyễn Thị L được ly hôn vắng mặt anh Đặng Hữu T.

2. Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị L tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc, giáo dục cháu Đặng Thị Thu T, sinh ngày 04/01/2008. Giao cho anh T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc, giáo dục cháu Đặng Quang M sinh ngày 19/5/2011 cho đến khi hai cháu đủ 18 tuổi, anh T và chị L không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau.

Không ai được ngăn cản quyền gặp gỡ và chăm sóc con chung.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị L phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí sơ thẩm ly hôn. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị L đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2010/04057, ngày 08 tháng 8 năm 2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh N.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- Toà án tỉnh;
- VKSND huyện G
- Thi hành án;
- Các đương sự;
- UBND xã G.
- Lưu.

THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà
(đã ký)

Nguyễn Hữu Quốc